

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua việc chuyển mục đích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long để thực hiện công trình, dự án;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5461/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 202,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				Thị trấn Tam Bình	Xã Tường Lộc	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thịnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất giao thông	DGT	878,84	13,83	40,23	67,70	66,40	61,08	82,82	68,62	48,12	47,35	51,96	51,39	67,30	49,37	54,93	39,07	37,89	30,77
-	Đất thủy lợi	DTL	629,13	0,53	19,08	36,03	23,96	38,24	53,96	54,46	29,09	40,49	33,19	28,51	39,20	56,20	41,29	12,28	63,39	59,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,09		2,38	0,15	0,16	0,02	0,22	0,24		0,04	0,62		0,05	0,14		0,09		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34	2,89	0,27	0,33	0,14	0,09	0,31	0,19	0,07	0,17	0,08	0,23	0,11	0,16	0,07	0,07	0,09	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,18	3,11	5,63	5,40	2,05	2,08	2,79	1,48	0,77	3,07	4,74	1,05	2,69	1,94	2,00	1,59	4,80	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,39	0,20						1,15				0,06		0,98				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,60								0,29	0,26	0,51	0,29	0,20	0,38	5,65	0,68	0,34	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,24	0,07	0,01						0,07		0,02		0,03	0,01	0,01	0,02		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,89	1,01	0,65							5,33							0,90	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04			0,02												0,02		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,69	0,69	2,69	1,17	6,53	0,56	4,76	0,33	0,58	1,00	0,72		1,74	0,75	1,47	0,25	2,37	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	50,56	2,91	5,14	3,49	3,19	1,57	2,93	3,66	2,97	2,35	4,05	1,61	4,54	2,22	3,60	2,81	1,54	1,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH	3,40	0,78		0,09	0,35	0,26		0,27		0,47	0,29	0,07				0,77		0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,37	0,03		0,01			0,13	0,01		0,02			0,06	0,02		0,10		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,10	3,10																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.157,06		78,05	81,34	78,32	75,15	95,72	67,93	58,05	69,13	72,91	62,71	118,92	60,93	68,06	61,30	44,74	63,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				Thị trấn Tam Bình	Xã Tường Lộc	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thịnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,41	20,41																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,72	3,56	0,99	0,31	1,24	0,58	0,56	0,60	0,88	0,51	1,55	1,19	0,88	1,19	1,02	1,65	1,53	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,33																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28		0,21	0,02	0,15	0,04	0,08	0,02			0,23	0,14		0,18	0,17	0,03		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.557,36	16,47	101,36	86,86	99,27	83,80	202,58	86,01	115,24	69,34	77,54	88,31	122,61	109,00	73,52	120,85	62,10	42,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	0,01		0,03		0,06	1,22	0,37	0,03	0,04	0,90	0,06	0,41	0,05	0,03	0,10	0,22	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,05			0,02									0,01				0,02	
II	KHU CHỨC NĂNG																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất đô thị	KDT	167,92	167,92																
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.040,08	2,54	215,31	1.259,12	1.288,06	1.071,95	1.003,72	1.255,31	1.024,28	1.046,43	857,41	1.243,99	1.807,65	772,80	782,85	736,50	844,70	827,45
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																		
6	Khu du lịch	KDL	13,37			13,37														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	139,00										75,00		64,00					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				Thị trấn Tam Bình	Xã Tường Lộc	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thịnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3,10		3,10															
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	12.450,43		1.017,90	1.109,94	1.033,13	927,41	1.390,86	755,29	632,18	550,48	518,92	581,61	881,88	768,28	811,91	637,69	461,15	371,82
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.208,24		79,35	89,32	82,60	78,71	96,40	68,55	61,20	69,47	77,28	78,68	123,06	61,64	70,86	61,55	45,74	63,83

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				Thị trấn Tam Bình	Xã Tường Lộc	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thịnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	139,59	3,53		1,04					0,72	0,19	1,02	73,16		51,65	0,38	5,65	1,90	0,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	128,47									0,16		70,32		51,08	0,35	5,59	0,66	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>128,47</i>									<i>0,16</i>		<i>70,32</i>		<i>51,08</i>	<i>0,35</i>	<i>5,59</i>	<i>0,66</i>	<i>0,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,13	3,53		1,04					0,72	0,03	1,02	2,84		0,57	0,03	0,06	1,25	0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,60			0,03							0,13	3,37		13,02			0,05	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				Thị trấn Tam Bình	Xã Tường Lộc	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thịnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		192,98	4,09	4,65	13,84	4,35	1,73	1,59	3,13	4,64	1,58	75,76	2,31	60,03	0,78	7,21	4,48	1,22	1,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	145,66		1,79	7,43	0,07	0,88	0,63	0,63	1,09		70,71	1,28	52,75	0,38	5,99	0,91	0,44	0,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>145,66</i>		<i>1,79</i>	<i>7,43</i>	<i>0,07</i>	<i>0,88</i>	<i>0,63</i>	<i>0,63</i>	<i>1,09</i>		<i>70,71</i>	<i>1,28</i>	<i>52,75</i>	<i>0,38</i>	<i>5,99</i>	<i>0,91</i>	<i>0,44</i>	<i>0,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,19		0,15			0,04							0,01					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	47,10	4,07	2,72	6,40	4,28	0,81	0,96	2,50	3,55	1,58	5,05	1,03	7,26	0,40	1,22	3,56	0,78	0,92
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	0,02											0,01					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		66,41	0,02	3,39	3,70	5,32	2,42	4,15	9,32	5,90	1,53	4,42	4,84	5,38	0,63	2,08	4,28	4,54	4,49
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	65,64		3,15	3,70	5,32	2,38	4,15	9,29	5,90	1,53	4,42	4,84	4,94	0,63	2,08	4,28	4,54	4,49
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29,33	1,26	0,04		0,12	0,01			0,02		0,19		26,33	0,31			1,02	0,03

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm 2024, trên địa bàn huyện không có nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình và đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KTNV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH